

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 04 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung B công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2025

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 nay so với cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 nay so với cùng kỳ năm trước
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,707,500,000	1,372,294,415	29.15%	144.27%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 nay so với cùng kỳ năm trước
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 nay so với cùng kỳ năm trước
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Khánh Trung, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



 Nguyễn Văn Ba

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu Học Khánh Trung B

Mã ĐVQHNS: 1004086

Mã cấp NS: 3

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH
THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 Năm 2025**

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13						1.372.294.415	1.372.294.415	1.372.294.415	1.372.294.415
Giáo dục tiểu học		072					1.372.294.415	1.372.294.415	1.372.294.415	1.372.294.415
Lương theo ngạch, bậc			6001				457.357.288	457.357.288	457.357.288	457.357.288
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				39.576.414	39.576.414	39.576.414	39.576.414
Phụ cấp chức vụ			6101				9.476.985	9.476.985	9.476.985	9.476.985
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				35.457.600	35.457.600	35.457.600	35.457.600
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				144.721.000	144.721.000	144.721.000	144.721.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				6.318.000	6.318.000	6.318.000	6.318.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115				70.718.486	70.718.486	70.718.486	70.718.486
Phụ cấp khác			6149				6.739.200	6.739.200	6.739.200	6.739.200
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254				14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Chi khác			6299				36.800.000	36.800.000	36.800.000	36.800.000
Bảo hiểm xã hội			6301				96.946.292	96.946.292	96.946.292	96.946.292
Bảo hiểm y tế			6302				16.619.372	16.619.372	16.619.372	16.619.372
Kinh phí công đoàn			6303				10.749.000	10.749.000	10.749.000	10.749.000

Bảo hiểm thất nghiệp			6304				5.539.790	5.539.790	5.539.790	5.539.790
Tiền điện			6501				2.955.062	2.955.062	2.955.062	2.955.062
Vật tư văn phòng khác			6599				86.406.626	86.406.626	86.406.626	86.406.626
Tuyên truyền; quảng cáo			6606				5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
Thuê lao động trong nước			6757				15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Chi phí thuê mướn khác			6799				31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000
Nhà cửa			6907				137.271.000	137.271.000	137.271.000	137.271.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001				62.100.000	62.100.000	62.100.000	62.100.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động			7004				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi khác			7049				42.465.440	42.465.440	42.465.440	42.465.440
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053				7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903				24.940.460	24.940.460	24.940.460	24.940.460
Cộng:							1.372.294.415	1.372.294.415	1.372.294.415	1.372.294.415

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đào

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ba